

CÔNG TY CỔ PHẦN
DINH DƯỠNG NUTRICARE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~137~~ /2024/CV-NU
V/v Thông báo cập nhật nhãn và tiêu
chuẩn sản phẩm sau công bố

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Ban Quản lý An toàn thực phẩm Bắc Ninh

Trước tiên, Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare (Nutricare) cảm ơn sự hỗ trợ của Ban Quản lý An toàn thực phẩm Bắc Ninh đối với Công ty trong thời gian qua.

Sản phẩm của Nutricare đã thực hiện thủ tục tự công bố sản phẩm tại Ban Quản lý An toàn thực phẩm Bắc Ninh như sau:

Tên sản phẩm	Số TCBSP	Ngày công bố
Nutricare Gold	T49/NUTRICARE/2023	18/08/2023

Căn cứ Khoản 4, Điều 5 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 và Thông tư 29/2023/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Công ty chúng tôi xin phép được thông báo cập nhật nhãn và tiêu chuẩn của sản phẩm trên phù hợp với quy định hiện hành. (Nhãn và tiêu chuẩn sản phẩm cập nhật chi tiết đính kèm).

Các nội dung thông tin trên nhãn (Tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo...) không thay đổi so với nhãn đã công bố.

Nutricare cam kết bảo đảm chất lượng sản phẩm trên như đã công bố.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare xin thông báo đến Ban Quản lý An toàn thực phẩm Bắc Ninh được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Minh

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH/ AVERAGE NUTRITIONAL VALUES ⁽¹⁾			
Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g Per 100 g	Trong 1 ly pha chuẩn (225 ml) Per serving
Năng lượng/Energy	kcal	440	225
Chất đạm/Protein	g	18,3	9,33
Lysin/Lysine	mg	1246	636
BCAA	mg	3302	1684
Leucin/Leucine	mg	1563	797
Isoleucin/Isoleucine	mg	823	420
Valin/Valine	mg	916	467
Arginin/Arginine	mg	938	478
Histidin/Histidine	mg	437	223
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	703	358
Tyrosin/Tyrosine	mg	531	271
Threonin/Threonine	mg	694	354
Methionin/Methionine	mg	298	152
Tryptophan/Tryptophan	mg	272	139
Cystin/Cystine	mg	278	142
Axit glutamic/Glutamic acid	mg	3285	1676
Axit aspartic/Aspartic acid	mg	1694	864
Glycin/Glycine	mg	497	253
Alanin/Alanine	mg	655	334
Prolin/Proline	mg	1140	581
Serin/Serine	mg	900	459
Chất béo/Lipid	g	14,5	7,40
Omega 3	mg	138	70,5
Omega 6	mg	1065	543
Omega 9	mg	5000	2550
Carbohydrat/Carbohydrate	g	54,1	27,6
Đường tổng số/Total sugars	g	12,5	6,38
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin)	g	3,60	1,84
Prebiotics (FOS/Inulin)			
Taurin/Taurine	mg	49,5	25,2
Cholin/Choline	mg	145	74,0
Lactium	mg	50,0	25,5
CaHMB	mg	500	255
HMB	mg	410	209
Glucosamin sulfat/Glucosamine sulfate	mg	301	154
Glucosamin/Vitamin	mg	238	121
Vitamin A	IU	1754	895
Vitamin D3	IU	572	292
Vitamin E	IU	20,0	10,2
Vitamin K1	µg	28,9	14,8
Vitamin C	mg	107	54,6
Vitamin B1	µg	1209	617
Vitamin B2	µg	681	347
Niacin	µg	11253	5739
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	4333	2210
Vitamin B6	µg	1677	855
Axit folic/Folic acid	µg	134	68,3
Vitamin B12	µg	6,99	3,56
Biotin	µg	33,4	17,0
Khoáng chất/Minerals			
Natri/Sodium	mg	284	145
Kali/Potassium	mg	241	123
Canxi/Calcium	mg	700	357
Phot pho/Phosphorus	mg	476	243
Magiê/Magnesium	mg	97,9	49,9
Sắt/Iron	mg	3,82	1,95
Kẽm/Zinc	mg	10,0	5,12
Mangan/Manganese	µg	1247	636
Đồng/Copper	µg	286	146
I-ốt/Iodine	µg	82,0	41,8
Selen/Selenium	µg	24,4	12,4
Crôm/Chromium	µg	24,9	12,7
Molybden/Molybdenum	µg	27,1	13,8

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:

Chất đạm (Đạm đậu nành, Đạm sữa, Đạm Whey), Béo thực vật, Maltodextrin, Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Canxi β-hydroxy-β-methylbutyrat (CaHMB), Glucosamin sulfat, Lactium, Cholin, Taurin, Hương Vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.
Protein (Soy protein, Milk protein, Whey protein), Vegetable fat, Maltodextrin, Sucrose, Prebiotics (FOS/Inulin), Premix of Vitamins & Minerals (Retinyl acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetate, Phylloquinone, Sodium-L-ascorbate, Thiamin mononitrate, Riboflavin, Niacinamide, Calcium-D-pantothenate, Pyridoxine hydrochloride, Folic acid, Cyanocobalamin, D-Biotin, Sodium chloride, Potassium chloride, Calcium carbonate, Magnesium oxide, Iron pyrophosphate, Zinc sulfate, Sodium iodide, Manganese sulfate, Copper sulfate, Sodium selenite, Chromium chloride, Sodium molybdate), Canxi β-hydroxy-β-methylbutyrate (CaHMB), Glucosamine sulfate, Lactium, Choline, Taurine, Vanilla flavor.

Product contains Milk, Soy protein.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR:

Thích hợp cho người lớn, người cao tuổi, người có nhu cầu bổ sung năng lượng cần phục hồi và tăng cường sức khỏe, đặc biệt dành cho người gầy yếu; Người ăn uống kém, khó nhai nuốt; Người trong thời kỳ dưỡng bệnh, trước và sau phẫu thuật; Người gặp vấn đề về căng thẳng, lo âu, mất ngủ.

Phù hợp với người bất dung nạp đường lactose. Các trường hợp khác tham khảo ý kiến bác sĩ/chuyên gia dinh dưỡng.
Suitable for adults, the elderly, people who need additional energy to recover and enhance health, especially for weak and emaciated people; People who eat poorly, have difficulty swallowing; People during convalescence, before and after surgery; People experiencing stress, anxiety or insomnia problems. Suitable for people who are lactose intolerant. In other cases consult the doctor/nutritionist.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:



Cho từ từ 5 muỗng gạt (tương đương 51 g bột) vào 190 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết.



Pour 190 ml warm water (approximately 50 °C) into the utensils, then add 5 scoops (approximately 51 g of powder). Stir well until the powder is completely dissolved.

Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

Finish using product reconstituted feeding 3 hours after preparation.

LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE:

Uống 2 - 3 ly mỗi ngày. Nuôi ăn qua ống hoặc chế hình thức sử dụng khác theo chỉ định của bác sĩ./Use 2 - 3 servings per day. Tube feeding or other use are followed doctor/nutritionist's instructions.

LƯU Ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.

(1) Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.

(2) Hàm lượng Đạm thực vật: 8,3 g/100 g bột và Đạm Whey: 3,7 g/100 g bột.

(3) Giảm đường so với Nutricare Gold cũ.

(4) Ngoại trừ Kali.



NUTRICARE



NutriCare GOLD

DINH DƯỠNG PHỤC HỒI TĂNG CƯỜNG SỨC KHỎE



NGUYÊN LIỆU CHÍNH TỪ
THỰC PHẨM BỔ SUNG
KHỐI LƯỢNG TÍNH/NET.WT:

HOA KỲ
850g

GIẢM ĐƯỜNG⁽³⁾
ÍT NGỌT



NMNI-USA
Nutricare Medical
Nutrition Institute - USA

Sản phẩm được phát triển bởi Viện Dinh Dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ



NMNI-USA
Nutricare Medical
Nutrition Institute - USA

NUTRICARE GOLD

Sản phẩm được nghiên cứu và phát triển bởi Viện Dinh Dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ bổ sung 56 dưỡng chất giúp phục hồi & tăng cường sức khỏe, hỗ trợ xương khớp, tim mạch và giấc ngủ.



GIÚP PHỤC HỒI & TĂNG CƯỜNG SỨC KHỎE

56 dưỡng chất với Đạm thực vật & Đạm Whey⁽²⁾ để hấp thu từ Mỹ, có giá trị sinh học cao giúp cung cấp các acid amin thiết yếu tham gia vào quá trình tổng hợp protein, tế bào miễn dịch giúp tăng cường đề kháng, hỗ trợ phục hồi và tăng cường sức khỏe nhanh.



GIÚP NGỦ NGON, TIÊU HÓA KHỎE

Lactium đã được chứng minh lâm sàng giúp ngủ ngon kết hợp cùng Magiê & Vitamin B6 giảm căng thẳng, hỗ trợ giấc ngủ ngon. Giữ chất xơ hòa tan FOS giúp hệ tiêu hóa khỏe mạnh.



BẢO QUẢN/STORAGE:

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.
Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

THƯƠNG NHÃN CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HOÀ:

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Vạn Phúc,

Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 024.6683.3368

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường

Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Xuất xứ: Việt Nam. Số CBSP: T49/NUTRICARE/2023

NSX và HSD: Xem trên bao bì.



GIÚP CƠ XƯƠNG KHỚP CHẮC KHỎE

Canxi, Glucosamin và HMB giúp cơ xương khớp chắc khỏe. Glucosamin có vai trò tăng sinh dịch khớp và tế bào sụn giúp bôi trơn sụn khớp, làm tăng độ dẻo dai và linh hoạt của khớp. Glucosamin đã được chứng minh lâm sàng giúp giảm đau khớp.



TỐT CHO TIM MẠCH

Omega 3,6,9 giúp giảm Cholesterol xấu và điều hòa mỡ máu kết hợp cùng hệ Antioxidants (Vitamin A, C, E & Selen) giúp trung hòa các gốc tự do có hại, giảm sự phá hủy protein và lipid từ đó làm giảm tình trạng xơ vữa động mạch, tốt cho tim mạch, hỗ trợ phòng ngừa các bệnh lý liên quan đến tim mạch & phòng ngừa đột quỵ.



ĐÁP ỨNG
KHUYẾN NGHỊ
FDA
HOA KỲ



Tìm hiểu thêm về sản phẩm
tại đây



Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP, Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015.

CÔNG TY CP DINH DƯỠNG NUTRICARE
BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM
Số: 49/2023/TCSP-NUTRI

Tên tổ chức chịu trách nhiệm về sản phẩm: Công ty CP Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ trụ sở: Số 5, ngõ 9/76, Phố Mai Dịch, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

VPGD: Toà nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ sản xuất: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024 66833368

Fax: 0437858999

E-mail: nutricare82@gmail.com

1. Tên sản phẩm: Nutricare Gold

2. Thành phần cấu tạo

Chất đạm (Đạm đậu nành, Đạm sữa, Đạm Whey), Béo thực vật, Maltodextrin, Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Canxi β -hydroxy- β -methylbutyrat (CaHMB), Glucosamin sulfat, Lactium, Cholin, Taurin, Hương Vani tổng hợp dùng trong thực phẩm. Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.

3. Chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Bột toi, mịn, không vón cục
2	Màu sắc	Màu trắng đến ngà vàng
3	Mùi vị	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không mùi cháy khét, mùi mốc hay mùi lạ. Vị ngọt dễ chịu, không có vị lạ (đắng khét).

4. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

Thành phần	Đơn vị	Mức tối thiểu trong 100g bột
Năng lượng/Energy	kcal	352
Chất đạm/Protein	g	14,6
Lysin/Lysine	mg	997
BCAA	mg	2642

Leucin/Leucine	mg	1250
Isoleucin/Isoleucine	mg	658
Valin/Valine	mg	733
Arginin/Arginine	mg	750
Histidin/Histidine	mg	350
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	562
Tyrosin/Tyrosine	mg	425
Threonin/Threonine	mg	555
Methionin/Methionine	mg	238
Tryptophan/Tryptophan	mg	218
Cystin/Cystine	mg	222
Axit glutamic/Glutamic acid	mg	2628
Axit aspartic/Aspartic acid	mg	1355
Glycin/Glycine	mg	398
Alanin/Alanine	mg	524
Prolin/Proline	mg	912
Serin/Serine	mg	720
Chất béo/Lipid	g	11.6
Omega 3	mg	110
Omega 6	mg	852
Omega 9	mg	4000
Carbohydrate	g	43,3
Đường tổng số/Total sugars	g	10,0
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin) Prebiotics (FOS/Inulin)	g	2,88
Taurin/Taurine	mg	39,6
Cholin/Choline	mg	116
Lactium	mg	40,0
CaHMB	mg	400
HMB	mg	328
Glucosamin sulfat/Glucosamine sulfate	mg	241
Glucosamin/Glucosamine	mg	190

Vitamin/Vitamins		
Vitamin A	IU	1403
Vitamin D3	IU	458
Vitamin E	IU	16,0
Vitamin K1	µg	23,1
Vitamin C	mg	85,6
Vitamin B1	µg	967
Vitamin B2	µg	545
Niacin	µg	9002
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	3466
Vitamin B6	µg	1342
Axit folic/Folic acid	µg	107
Vitamin B12	µg	5,59
Biotin	µg	26,7
Khoáng chất/Minerals		
Natri/Sodium	mg	227
Kali/Potassium	mg	193
Canxi/Calcium	mg	560
Phốt pho/Phosphorus	mg	381
Magiê/Magnesium	mg	78,3
Sắt/Iron	mg	3,06
Kẽm/Zinc	mg	8,00
Mangan/Manganese	µg	998
Đồng/Copper	µg	229
I-ốt/Iodine	µg	65,6
Selen/Selenium	µg	19,5
Crôm/Chromium	µg	19,9
Molypden/Molybdenum	µg	21,7

- Hàm lượng vitamin, khoáng chất không vượt quá mức cho phép của Phụ lục số 02 Ngưỡng dung nạp tối đa (Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế).

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Chỉ tiêu vi sinh vật: Phù hợp QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	<i>Salmonella</i>	/25g	KPH
2	<i>Enterobacteriaceae</i>	CFU/g	10
3	<i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase	CFU/g	100
4	<i>L. monocytogens</i>	CFU/g	100

5.2. Hàm lượng kim loại nặng: Phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	1
2	Chì (Pb)	mg/l pha chuẩn	0,02
		Tương đương mg/kg	0,09
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05
4	Asen	mg/kg	0,5
5	Thiếc (Sn) (<i>Sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc</i>)	mg/kg	250

5.3. Hàm lượng độc tố vi nấm: Phù hợp QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0,5

5.4. Các chỉ tiêu khác:

- Dư lượng thuốc thú y: Phù hợp với Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm theo Thông tư 24/2013/TT-BYT ngày 14/08/2013 của Bộ Y tế.
- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp với Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.

6. Đối tượng sử dụng

- Thích hợp cho người lớn, người cao tuổi, người có nhu cầu bổ sung năng lượng cần phục hồi và tăng cường sức khỏe, đặc biệt dành cho người gầy yếu; Người ăn uống kém, khó nhai nuốt; Người trong thời kỳ dưỡng bệnh, trước và sau phẫu thuật; Người gặp vấn đề về căng thẳng, lo âu, mất ngủ.
- Phù hợp với người bất dung nạp đường lactose.
- Các trường hợp khác tham khảo ý kiến bác sĩ/chuyên gia dinh dưỡng.

7. Hướng dẫn cách pha

- Cho từ từ 5 muỗng gạt (tương đương 51g bột) vào 190ml nước đun sôi để nguội khoảng 50°C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết.
- Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

8. Lượng dùng khuyến nghị

- Uống 2 - 3 ly mỗi ngày.
- Nuôi ăn qua xông hoặc các hình thức sử dụng khác theo chỉ định của bác sĩ.

9. Hướng dẫn bảo quản

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

10. Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. NSX và HSD được in trên bao bì.

11. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói

Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh: 29 g, 40 g, 58 g, 200g, 300g, 400g, 500g, 800g, 850g, 900g, 1kg, 1.8kg. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

12. Các biện pháp phân biệt thật giả:

Nhãn in rõ nét, có đầy đủ tên sản phẩm, hình ảnh logo công ty và số công bố chất lượng.

13. Xuất xứ sản phẩm.

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000:2018**,

Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (**GMP**), **HACCP**,

Hệ thống Quản lý Môi trường **ISO 14001:2015**.

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Minh